

QUY NH

V S H U TRÍ TU

(Ban hành kèm theo Quy t nh s 02 /Q -NNH ngày 02 tháng 01 n m 2013
c a Hi u tr ng Tr ng i h c Nông nghi p Hà N i)

C n c :

Lu t S h u trí tu s 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Lu t S h u trí tu s 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 s a i b sung m t s i u
c a Lu t S h u trí tu s 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

B Lu t Dân s s 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Ngh nh s 100/2006/N -CP ngày 21/9/2006 c a Chính ph quy nh chi ti t và
h ng d n thi hành m t s i u c a B Lu t Dân s , Lu t S h u trí tu v quy n tác gi
và quy n liên quan;

Ngh nh s 103/2006/N -CP ngày 22/9/2006 c a Chính ph quy nh chi ti t và
h ng d n thi hành m t s i u c a Lu t S h u trí tu và s h u công nghi p;

Ngh nh s 104/2006/N -CP ngày 22/9/2006 c a Chính ph quy nh chi ti t và h ng
d n thi hành m t s i u c a Lu t S h u trí tu v quy n i v i gi ng cây tr ng;

Ngh nh s 105/2006/N -CP ngày 22/9/2006 c a Chính ph quy nh chi ti t và
h ng d n thi hành m t s i u c a Lu t S h u trí tu v b o v quy n s h u trí tu và
qu n lý nhà n c v s h u trí tu ;

Thông t s 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14/2/2007 c a B Khoa h c và Công
ngh h ng d n thi hành Ngh nh s 103/2006/N -CP ngày 22/9/2006 c a Chính ph
quy nh chi ti t và h ng d n thi hành m t s i u c a Lu t S h u trí tu và s h u
công nghi p;

Thông t 18/2011/TT-BKHHCN Ngày 22/7/2011 s a i, b sung m t s quy nh
c a Thông t s 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14/02/2007, c s a i, b sung theo
Thông t s 13/2010/TT-BKHHCN ngày 31/7/2010 và Thông t s 01/2008/TT-BKHHCN
ngày 25/02/2008, c s a i, b sung theo Thông t s 04/2009/TT-BKHHCN ngày
27/3/2009

Hi u tr ng ban hành “Quy nh v s h u trí tu ” áp d ng trong n i b Tr ng.

i u 1. i t ng quy n s h u trí tu c a Tr ng

1. i t ng quy n tác gi i v i tác ph m giáo trình, bài gi ng, báo cáo khoa
h c, các gi ng cây, các quy trình k thu t.

2. i t ng quy n s h u công nghi p bao g m sáng ch , ki u dáng công

nghi p, thi t k b trí m ch tích h p bán d n, bí m t kinh doanh, logo, nhãn hi u hàng hoá, nhãn hi u d ch v , tên th ng m i.

3. i t ng quy n i v i gi ng cây tr ng là v t li u nhân gi ng và v t li u thu ho ch.

i u 2. Gi i thích t ng

Trong Quy nh này, các t ng đ i ây c hi u nh sau:

1. Quy n s h u trí tu là quy n c a t ch c, cá nhân i v i tài s n trí tu , bao g m quy n tác gi và quy n liên quan n quy n tác gi , quy n s h u công nghi p và quy n i v i gi ng cây tr ng.

2. Quy n tác gi là quy n c a t ch c, cá nhân i v i tác ph m do mình sáng t o ra ho c s h u

3. Quy n s h u công nghi p là quy n c a t ch c, cá nhân i v i sáng ch , ki u dáng công nghi p, thi t k b trí m ch tích h p bán d n, nhãn hi u, tên th ng m i, ch đ n a lý, bí m t kinh doanh do mình sáng t o ra ho c s h u và quy n ch ng c nh tranh không lành m nh.

4. Quy n i v i gi ng cây tr ng là quy n c a t ch c, cá nhân i v i gi ng cây tr ng m i do mình ch n t o, ho c phát hi n và phát tri n, ho c c h ng quy n s h u.

5. Ch th quy n s h u trí tu là ch s h u quy n s h u trí tu ho c t ch c, cá nhân c ch s h u chuy n giao quy n s h u trí tu .

6. Tác ph m là s n ph m sáng t o trong l nh v c v n h c, ngh thu t và khoa h c th hi n b ng b t k ph ng ti n hay hình th c nào.

7. Tác ph m phái sinh là tác ph m d ch t ngôn ng này sang ngôn ng khác, tác ph m phóng tác, c i biên, chuy n th , biên so n, chú gi i, tuy n ch n.

8. Sáng ch là gi i pháp k thu t đ i d ng s n ph m ho c quy trình nh m gi i quy t m t v n xác nh b ng vi c ng d ng các quy lu t t nhiên.

9. Gi ng cây tr ng là qu n th cây tr ng thu c cùng m t c p phân lo i th c v t th p nh t, ng nh t v hình thái, n nh qua các chu k nhân gi ng, có th nh n bi t c b ng s bi u hi n các tính tr ng do ki u gen ho c s ph i h p c a các ki u gen quy nh và phân bi t c v i b t k qu n th cây tr ng nào khác b ng s bi u hi n c a ít nh t m t tính tr ng có kh n ng di truy n c.

10. Ki u dáng công nghi p là hình dáng bên ngoài c a s n ph m c th hi n b ng hình kh i, ng nét, màu s c ho c s k th p nh ng y u t này.

11. M ch tích h p bán d n là s n ph m đ i d ng thành ph m ho c bán thành ph m, trong ó các ph n t v i ít nh t m t ph n t tích c c và m t s ho c t t c các m i liên k t c g n li n bên trong ho c bên trên t m v t li u bán d n nh m th c hi n ch c n ng i n t . M ch tích h p ng ngh a v i IC, chip và m ch vi i n t .

12. Thị trường bất động sản (sau đây gọi là thị trường bất động sản) là cấu trúc không gian của các phần tử thị trường và mối liên kết các phần tử đó trong thị trường bất động sản.

13. Nhận diện là dấu hiệu dùng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

14. Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh, dịch vụ phân biệt với thị trường kinh doanh, dịch vụ khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh, dịch vụ.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi thực hiện kinh doanh có bản hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

15. Bí mật kinh doanh là thông tin thuộc hoạt động tài chính, trí tuệ, chuyên môn và có khả năng sản xuất trong kinh doanh.

Điều 3. Các sản phẩm trí tuệ của Trường

Trường Đại học Nông nghiệp là chủ sở hữu quy định các sản phẩm trí tuệ do cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh của Trường sáng tạo ra từ trong các yếu tố sau:

- Sản phẩm ngân sách Nhà nước hoặc hợp tác quốc tế thông qua Trường, hoặc từ kinh phí của Trường (bao gồm các khoản thu nhập).

- Sản phẩm thời gian làm việc hành chính; các sản phẩm của Trường.

- Nhà trường giao nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng, nhân viên thu nhập Trường thực hiện.

- Nhà trường ký hợp đồng tạo sản phẩm.

Đối với các tác viên, giảng viên thỉnh giảng và lao động hợp đồng khi ký hợp đồng làm việc với Trường, phải cam kết bằng văn bản nếu có sản phẩm trí tuệ sáng tạo ra, quy định thuộc các sản phẩm có thu nhập của Trường Đại học Nông nghiệp.

Các sản phẩm trí tuệ của Trường thuộc quyền quản lý bao gồm:

1. Tên Trường, Logo, nhận diện hàng hoá, hiệu ứng của Trường (đặc biệt là các khoản thu nhập của Trường).

2. Tác phẩm nghệ thuật và khoa học do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép tác phẩm của người khác.

a) Tác phẩm khoa học, sách giáo trình, bài giảng, bài báo có thể in ấn hoặc công bố trên các phương tiện khác.

b) Bản đồ, sơ đồ, bản vẽ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học.

c) Chương trình máy tính, cơ sở dữ liệu.

3. Tác phẩm phái sinh nếu không gây phẫn nộ thì quyền tác giả đối với tác phẩm gốc dùng để làm tác phẩm phái sinh.

4. Các giống cây trồng.

5. Kết quả các công trình khoa học, tin tức kỹ thuật công cộng có thể quy định công nhận cho phép đăng tải các bản sao.

6. Các sáng kiến kỹ thuật hợp lý hoá sản xuất, sáng chế.

7. Quy trình công nghệ; các bí mật kinh doanh.

8. Linh kiện máy móc, thiết bị máy tính.

9. Bằng sáng chế, ghi pháp hữu ích, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp.

10. Các sản phẩm liên kết với các nhân viên, cá nhân ngoài Trường (có văn bản thoả thuận riêng cho từng loại sản phẩm và đóng góp của mình).

Điều 4. Tác giả và chủ sở hữu tài sản trí tuệ

1. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tài sản trí tuệ. Trong trường hợp có hai tác giả thì tên là đồng tác giả; khi ký bố cục hoặc khi thể hiện tài sản trí tuệ phải có sự đồng ý của đồng tác giả.

2. Chủ sở hữu tài sản trí tuệ có các nhóm:

a) Chủ sở hữu tập thể tài sản trí tuệ là Nhà trường khi các cơ quan có thể quy định văn bản bố cục các nội dung sở hữu tài sản trí tuệ tương ứng;

b) Cá nhân:

- Cá nhân trong Trường, đó là Nhà trường và nhân viên có thể cách pháp nhân thuộc Trường (Văn phòng, Trung tâm, Công ty,...) tổ chức thể hiện sáng tạo ra tài sản trí tuệ;

- Cá nhân có cá nhân, tổ chức không thuộc Trường có thể hình thành thông qua hợp đồng nghiên cứu, sáng tạo ra tài sản trí tuệ,....;

3. Khi ký bố cục hoặc thể hiện tài sản trí tuệ chung phải có sự thoả thuận bằng văn bản của các cá nhân.

Điều 5. Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ và tên sản phẩm của Trường

Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ bắt buộc phải có các thành phần:

a) Logo của Trường: phải thiết kế đúng chuẩn Logo và các quy định, màu sắc và nội dung dòng chữ và số trên logo.

b) Nội dung nhãn hiệu:

- Tên viết tắt tiếng Anh của Trường/dịch vụ cách/tên sản phẩm hoặc dịch vụ.

- Hình hoặc ký hiệu cho loại sản phẩm.

- Tên viết tắt và tựa sản phẩm.

Màu nền, màu chữ, kiểu chữ, tác giả sản phẩm chính.

Ví dụ tên logo cây tre: HUA-Dualeso1

1. Quy định tác giả, quy định chữ số quy định tác giả

1. Quy định tác giả và vị trí sản phẩm trí tuệ bao gồm quy định nhân thân và quy định tài sản. Trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau thực hiện sáng tạo thì họ là đồng tác giả.

a) Quy định nhân thân

- Đặt tên cho tác phẩm.

- Đặt tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; không nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm công bố, sử dụng.

- Không ghi tên là tác giả trong Báo cáo quy định sáng chế, Báo cáo quy định giải pháp hữu ích, Báo cáo quy định kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thi công bố trí mìn tích hợp bán dẫn.

- Không nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, ghi i thi u v sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thi công bố trí, ghi công cây tre.

- Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm.

- Bảo vệ toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

b) Quy định tài sản

- Vị trí tác phẩm: không làm tác phẩm phái sinh; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao sản phẩm; chuyển giao sản phẩm; cho thuê bản gốc hoặc bản sao sản phẩm.

- Quy định tài sản của tác giả và vị trí sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thi công bố trí, ghi công cây tre là quy định của nhân thù lao hoặc phân phối lợi nhuận theo quy định này.

2. Quy định của Chữ số quy định tác giả

a) Các quy định quy định thẩm định bản quyền 1 của này do tác giả, Nhà sáng chế quy định thẩm định hoặc cho phép người khác thẩm định theo quy định của Luật SHTT.

b) Tác giả, cá nhân khi khai thác, sử dụng mới, mở rộng hoặc toàn bộ các quy định tài sản, hoặc công bố sản phẩm phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chữ số quy định tác giả.

c) Sản xuất hàng nhân công; chi phí nhân công; chi phí nhân công; chào hàng; bán hàng; thanh toán các hoạt động tiếp nhận khách; xuất kho; nhập kho; lưu giữ hàng.

d) Sản xuất, cho phép người khác sản xuất hàng nhân công; người khác sản xuất hàng sử dụng trí tuệ theo quy định của Luật SHTT.

) Nội dung sử dụng trí tuệ theo quy định của Luật SHTT.

Điều 7. Chuyển giao quyền sản xuất tài sản trí tuệ

1. Chuyển giao quyền sản xuất quyền lợi về tài sản trí tuệ: là việc Nhà quản lý cho phép tổ chức, cá nhân khác thực hiện quyền sản xuất hàng nhân công mà tổ chức, cá nhân này đã thực hiện (sản xuất, phân phối hàng nhân công) trong thời gian và không gian nhất định).

2. Nội dung tài sản trí tuệ có người chuyển giao, khi chuyển giao quyền sản xuất phải có các bên người chuyển giao và có văn bản thỏa thuận cho một bên người chuyển giao đi đăng ký vào hồ sơ đăng ký nhãn hiệu để bảo vệ quyền lợi pháp lý của các người chuyển giao.

3. Chuyển giao quyền sản xuất không thực hiện quyền: là việc Nhà quản lý cho phép tổ chức, cá nhân khác sản xuất hàng nhân công có thời hạn và trong phạm vi nhất định mà tổ chức, cá nhân này đã thực hiện trong công nghệ phát minh.

4. Các tổ chức, cá nhân thực hiện quyền sản xuất không thực hiện chuyển giao quyền sản xuất cho bên thứ ba khi chưa được Nhà quản lý đồng ý bằng văn bản.

5. Hồ sơ chuyển giao quyền sản xuất sản phẩm trí tuệ phải có nội dung:

a) Tên và địa chỉ của các bên.

b) Nội dung chuyển nhượng.

c) Phạm vi chuyển giao quyền.

d) Giá, phương thức thanh toán.

) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng...theo quy định của Hợp đồng kinh tế của Bộ Luật dân sự năm 2005, nội dung rõ ràng hình thức và nội dung và thời gian chuyển giao quyền sản xuất.

6. Giá chuyển giao quyền sản xuất phải tính các yếu tố:

- Chi phí nghiên cứu.

- Chi phí nhập thu nhà sản xuất.

- Lợi nhuận

Điều 8. Chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản trí tuệ

1. Chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản trí tuệ là Nhà trường chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Nhà tài sản trí tuệ có người chuyển nhượng, khi chuyển nhượng quyền sở hữu phải có các bên người chuyển nhượng và có văn bản thoả thuận cho một bên người chuyển nhượng đi đăng ký vào hồ sơ đăng ký bản quyền để thực hiện pháp luật của các nước.

3. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản trí tuệ phải thực hiện dưới hình thức hợp đồng văn bản theo quy định của Luật SHTT.

4. Nội dung hồ sơ chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản trí tuệ phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên người và địa chỉ của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng;
- b) Nội dung chuyển nhượng;
- c) Giá chuyển nhượng;
- d) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng

5. Giá chuyển nhượng phải tính các yếu tố sau:

- a) Chi phí thuế cho việc nghiên cứu thực nghiệm;
- b) Chi phí đăng ký và duy trì hiệu lực của bản quyền SHTT;
- c) Chi phí quản lý nghiên cứu;
- d) Các chi phí khác hợp lý (chi phí quảng bá sản phẩm, trình diễn,...)
- e) Chi phí nộp thuế nhà nước.
- e) Lợi nhuận

6. Hồ sơ đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 9. Khai báo, sử dụng và thương mại hóa tài sản trí tuệ của Trường

1. Cán bộ viên chức của Trường trong quá trình làm việc, nghiên cứu chuyên môn sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ thuộc các nhóm sáng chế, đăng ký bản quyền tác giả và quyền liên quan, sở hữu công nghiệp và giải pháp kỹ thuật phải có trách nhiệm khai báo bằng văn bản cho Nhà trường thông qua phòng KHCN và HTQT.

2. Nhà trường cùng với tác giả tìm các biện pháp khai thác sử dụng hiệu quả sản phẩm trí tuệ sáng chế của trường.

3. Đối với các tài sản trí tuệ có khả năng thương mại hóa, Trường phải mời các tác giả xúc tiến thương mại một cách hiệu quả nhất.

điểm 10. Phân chia lợi nhuận tài sản trí tuệ sau thuế minh bạch

Các loại tài sản trí tuệ thuộc minh bạch (gồm hình thức chuyển giao quyền sử dụng và chuyển nhượng quyền sử dụng tài sản trí tuệ), sau khi trừ các chi phí hợp lý, phân lợi nhuận sẽ được phân chia như sau:

1. Lợi ích tài sản trí tuệ do Trường học nhân viên thuộc Trường là chủ sở hữu:

a). Tác giả sở hữu phần trí tuệ: 60%;

b). Trường: 20% (đưa vào quỹ phát triển hoạt động KHCN);

c). Nhân viên của tác giả: 20%. Phần dành cho nhân viên do tập thể lãnh đạo nhân viên quy định phân chia quỹ nhân viên, bộ môn/phòng nghiên cứu (tái đầu tư vào KHCN).

2. Lợi ích tài sản trí tuệ do Trường và các bên sở hữu theo hợp đồng khi phân phối sẽ theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng ký.

điểm 11. Đăng ký bảo hộ quyền sử dụng trí tuệ

1. Đăng ký bảo hộ lợi ích sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, Nhãn hiệu, Kiểu dáng công nghiệp,...) tại Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ. Đăng ký bảo hộ giải pháp kỹ thuật trong Bộ giải pháp kỹ thuật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đăng ký bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan tại Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

2. Các tác giả không có thẩm quyền đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ khi chưa được Nhà trường đồng ý.

3. Các tác giả có trách nhiệm phối hợp với Phòng KHCN làm các thủ tục đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ.

4. Lợi ích các tài sản trí tuệ của các nhân viên có thể cách pháp nhân thuộc Trường, khi đăng ký ghi trong sổ đăng ký Nhà trường và nhân viên là chủ sở hữu. Nếu tài sản đó có nhu cầu sáng tạo ra, trong sổ đăng ký ghi rõ thu nhập các tác giả sáng tạo ra để bố trí quy định lợi ích tác giả.

5. Kinh phí đăng ký và duy trì bảo hộ:

a) Nếu chủ sở hữu, kinh phí đăng ký và duy trì bảo hộ sẽ phân chia theo tỷ lệ bằng nhau theo số chủ sở hữu.

b) Nếu chủ sở hữu là Trường, kinh phí đăng ký và duy trì bảo hộ do Trường chi trả 100%.

6. Quy trình và thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận sở hữu trí tuệ:

a) Tác giả khai báo theo mẫu, hướng dẫn của bộ phận Sở hữu trí tuệ, phòng KHCN (Phụ lục A - T khai đăng ký (Sáng chế /TKBT/ Nhãn hiệu /KDCN/CDL);

b) Nhân viên và lãnh đạo phòng nghiên cứu bộ phận Sở hữu trí tuệ, phòng KHCN;

c) Bộ phận Sở hữu trí tuệ - phòng KHCN nộp và lập hồ sơ đăng ký bản quyền;

d) Nhà nghiên cứu sáng tác, bộ phận Sở hữu trí tuệ - phòng KHCN liên hệ với tác giả sáng tác trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có công văn yêu cầu sáng tác tác phẩm;

đ) Khi có thông báo kết quả xét nghiệm (công nhận hoặc không), bộ phận Sở hữu trí tuệ - phòng KHCN gửi ngay thông báo cho tác giả.

e) Khi có Bằng sáng chế, bộ phận Sở hữu trí tuệ - phòng KHCN lập bản sao, gửi tác giả bản chính.

Điều 12. Trách nhiệm quản lý sản phẩm sở hữu trí tuệ của Trường

1. Nhà trường, tác giả có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tất cả cá nhân khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Trường

a) Xây dựng, thực hiện chính sách và kế hoạch phát triển các sản phẩm trí tuệ.

b) Xây dựng, ban hành và thực hiện Quy định về sở hữu trí tuệ của Trường; thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ của Nhà nước.

c) Thực hiện quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.

d) Đăng ký cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy sáng chế, Bằng sáng chế, Văn bằng bảo hộ các phát minh về công nghệ, Bằng bảo hộ ghi nhãn cây trồng của Trường.

đ) Xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng licencing các sản phẩm trí tuệ.

e) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

g) Thực hiện công tác thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ.

h) Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

i) Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Nhà trường giao cho phòng KHCN chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong Trường thực hiện các nhiệm vụ trên.

3. Trách nhiệm quản lý SHTT của các khoa, viện, trung tâm

a) Tổ chức kiểm tra, thanh toán và thanh lý tài sản và thời gian cho cán bộ, viên chức và lao động chuyên môn nghiên cứu sáng tạo sản phẩm trí tuệ;

b) Trình bày khai thác hiện các văn bản quy định về SHTT của Nhà nước và của Trung ương. Báo cáo Ban Giám đốc khu vực tổng sáng tạo sản phẩm trí tuệ thông qua bộ phận chuyên môn của phòng KHCN.

c) Kiểm tra, đánh giá tác giả sản phẩm trí tuệ thể hiện nghĩa vụ cam kết với Trung ương.

4. Trách nhiệm của tác giả sản phẩm trí tuệ

a) Thể hiện ý các quy định, chính sách về SHTT của Nhà nước và của Trung ương, các cam kết, tho thu nhận với Trung ương.

b) Tham gia cùng với Nhà trường xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng licencing sản phẩm trí tuệ.

c) Yêu cầu Trung ương xử lý và giải quyết các xung đột quy định quy tắc giải.

Điều 13. Các biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy định

1. Các cá nhân, tổ chức né tránh không khai báo tài sản trí tuệ của mình sinh lợi ích riêng, Hi u tr ng s h m c x p lo i c a cá nhân trong tháng, h m c danh hi u thi ua c a cá nhân, t ch c n m h c ó; ng th i bu c cá nhân, t ch c ph i khai báo l i tài s n trí tu v i Nhà tr ng.

2. Các cá nhân, tổ chức tự ý ký bo h i v i tài s n trí tu thu c Tr ng mà không thông qua Nhà tr ng, Hi u tr ng s h m c x p lo i c a cá nhân trong tháng, h m c danh hi u thi ua c a cá nhân, t ch c n m h c ó; bu c cá nhân, t ch c ó ph i rút n ng ký b o h , Nhà tr ng ngh c quan có th m quy n t ch i c p v n b ng b o h ; ng th i, cá nhân, t ch c ó có trách nhi m cùng v i Nhà tr ng ti n hành các th t c ng ký l i tài s n trí tu ó theo quy nh c a Lu t SHTT.

3. Các cá nhân, tổ chức tự ý th ng m i hoá tài s n trí tu thu c Tr ng không thông qua Nhà tr ng mà gây th i h i v giá tr v t ch t và uy tín c a Tr ng:

a) Nu h p ng ch a th c hi n, Hi u tr ng s tuyên b h p ng vô hi u và các bên làm th t c th ng th o và ký l i h p ng.

b) Nu h p ng ã th c hi n, tu theo m c thi th i, cá nhân, t ch c ó s b x lý k lu t t c nh cáo tr lên; ng th i, cá nhân, t ch c vi ph m có trách nhi m b i th ng thi th i v t ch t cho Tr ng và b ph t 5% s l i nhu n theo quy nh c h ng.

c) Nu c bi t nghiêm tr ng, cá nhân, t ch c vi ph m s b truy c u trách nhi m theo quy nh c a pháp lu t.

điều 14. Điều khoản thi hành

Trên các nhân viên có trách nhiệm phiên Quy định này là toàn thể cán bộ viên chức đang nhậm chức hiện tại trong toàn Trường. Các nhân viên và cá nhân phải nghiêm chỉnh thực hiện, nếu vi phạm sẽ xử lý theo pháp luật và theo quy định của Nhà trường.

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi quy định trái với văn bản quy định này đều bãi bỏ.